



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

eu

tu

el

tôi

bạn

anh ấy

ea

el/ea

noi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

voi

ei/ele

ce

các bạn

họ

cái gì

cine

unde

de ce

ai

ở đâu

tại sao

cum

làm sao

care

cái nào

când

lúc nào

apoi

sau đó

dacă

nếu

chiar

thật sự

dar

nhưng

deoarece

bởi vì

nu

không

acesta

này

Am nevoie de asta

Tôi cần cái này

Cât costă asta?

Cái này giá bao nhiêu?

acela

tốt

sau

đó

tất cả

hoặc

și

a ștei

Știu

và

biết

Tôi biết

Nu șteu

a gândi

a veni

Tôi không biết

nghĩ

đến

a pune

a lua

a găsi

đặt

lấy

tìm

a asculta

nghe

a lucra

làm việc

a vorbi

nói chuyện

a da

cho

a plăcea

thích

a ajuta

giúp đỡ

a iubi

yêu

a da un apel telefonic

gọi

a aștepta

chờ đợi

Îmi place de tine

Tôi thích bạn

Nu-mi place asta

Tôi không thích cái này

Mă iubești?

Bạn có yêu tôi không?

Te iubesc

Tôi yêu bạn

zero

0

unu

1

doi

2

trei

3

patru

4

cinci

5

șase

6

șapte

7

opt

8

nouă

9

zece

10

unsprezece

11

doisprezece

12

treisprezece

13

paisprezece

14

cincisprezece

15

şaisprezece

16

şaptesprezece

17

optsprezece

18

nouăsprezece

19

douăzeci

20

nou

mới

vechi

cũ

puțini/puține

ít

mulți/multe

nhiều

cât?

bao nhiêu?

câți?

bao nhiêu?

greșit

sai

corect
general

chính xác

rău
general

xấu

bun
general

tốt

fericit

hạnh phúc

scurt

ngắn

lung

dài

mic

nhỏ

mare
adjectiv

lớn

acolo

đó

aici

đây

dreapta

phải

stânga

trái

frumos

xinh đẹp

tânăr

trẻ

bătrân

già

bună

xin chào

ne vedem mai târziu

hẹn gặp lại

ok

được

ai grijă de tine

bảo trọng nhé

nu-ți face probleme

đừng lo

bineînțeles

tất nhiên

bună ziua

chúc ngày tốt lành

salut

chào

pa pa

bái bai

la revedere

tạm biệt

mă scuzați

xin làm phiền

scuze

xin lỗi

mulțumesc

cảm ơn bạn

te rog

làm ơn

Vreau asta

Tôi muốn cái này

acum

bây giờ

după-amiază

dimineață

noapte

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

zori

seară

amiază

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

miezul nopții

oră

minut

nửa đêm

giờ

phút

secundă

zi

săptămână

giây

ngày

tuần

lună

tháng

an

năm

timp

thời gian

dată

ngày tháng

alaltăieri

ngày hôm kia

ieri

hôm qua

astăzi

hôm nay

mâine

ngày mai

poimâine

ngày kia

luni

thứ hai

marți

thứ ba

miercuri

thứ tư

joi

thứ năm

vineri

thứ sáu

sâmbătă

thứ bảy

duminică

chủ nhật

Măine este sâmbătă

Ngày mai là thứ bảy

viață

cuộc đời

femeie

đàn bà

bărbat

đàn ông

iubire

tình yêu

iubit

bạn trai

iubită

bạn gái

prieten

bạn

sărut

sex

copil

hôn

tình dục

trẻ em

bebeluș

fată

băiat

em bé

con gái

con trai

mami

tati

mamă

mẹ

ba

má

tată

părinți

fiu

cha

cha mẹ

con trai

fiică

con gái

soră mai mică

em gái

frate mai mic

em trai

soră mai mare

chị gái

frate mai mare

anh trai

a sta

đứng

a se așeza

ngồi

a se întinde

nằm xuống

a închide

đóng

a deschide
ușă

mở

a pierde

thua

a câștiga
concurență

thắng

a muri

chết

a trăi

sống

a aprinde

bật

a stinge

tắt

a ucide

giết

a răni

làm bị thương

a atinge

chạm

a privi

xem

a bea

uống

a mânca

ăn

a umbla

đi bộ

a întâlni

gặp

a paria

đặt cược

a săruta

hôn

a urmări

đi theo

a se căsători

cưới

a răspunde

trả lời

a întreba

hỏi

întrebare

câu hỏi

firmă

công ty

afacere

kinh doanh

meserie

việc làm

bani

tiền

telefon

điện thoại

birou
general

văn phòng

doctor

bác sĩ

spital

bệnh viện

asistentă medicală

y tá

polițist

cảnh sát

președinte

tổng thống

alb

màu trắng

negru

màu đen

roșu

màu đỏ

albastru

màu xanh da trời

verde

màu xanh lá cây

galben

màu vàng

lent

chậm

rapid

nhANH

amuzant

vui vẻ

nedrept

không công bằng

corect
just

công bằng

dificil

khó

simplu

dễ

Este dificil

Cái này khó

bogat

giàu

sărac

nghèo

puternic

khỏe

slab
general

yếu

sigur

an toàn

obosit

mệt mỏi

mândru

tự hào

plin
aliment

no bụng

bolnav

bệnh

sănătos

khỏe mạnh

furios

tức giận

jos

thấp

înalt
general

cao

drept
geometrie

thẳng

fiecare

mỗi / mọi

mereu

luôn luôn

de fapt

thực ra

din nou

lần nữa

deja

đã

mai puțin

ít hơn

cel mai

phần lớn

mai mult

nhiều hơn

Vreau mai mult

Tôi muốn nhiều hơn

niciunul

không có

foarte

rất

animal

động vật

porc

con lợn

vacă

con bò

cal

con ngựa

câine

con chó

oaie

con cừu

maimuță

con khỉ

pisică

con mèo

urs

con gấu

găină

con gà

rață

con vịt

fluture

con bướm

albină

con ong

pește
animal

con cá

păianjen

con nhện

șarpe

con rắn

afară

ở ngoài

înăuntru

ở trong

departe

xa

aproape

gần

dedesubt

bên dưới

deasupra

bên trên

lângă

bên cạnh

înainte

phía trước

înapoi

phía sau

dulce

ngọt

acru

chua

ciudat

lạ

moale

mềm

tare
obiect

cứng

drăguț

đáng yêu

prost

ngu ngốc

nebun

điên khùng

ocupat

bận rộn

înalt
corp

cao

scund

thấp

îngrijorat

lo lắng

surprins

ngạc nhiên

grozav

ngầu

cuminte

cư xử tốt

rău
persoană

ác độc

deștept

khéo léo

rece

lạnh

fierbinte

nóng

cap

đầu

nas

mũi

păr

tóc

gură

miệng

ureche

tai

ochi

mắt

mână

bàn tay

picioar
pantof

bàn chân

inimă

tim

creier

não

a trage
ușă

kéo

a împinge
ușă

đẩy

a apăsă

ấn

a lovi

đánh

a prinde

bắt

a lupta

chiến đấu

a arunca

ném

a alerga

chạy

a citi

đọc

a scrie

viết

a repara

sửa chữa

a număra

đếm

a tăia

cắt

a vinde

bán

a cumpăra

mua

a plăti

trả

a studia

học

a visa

mơ

a dormi

ngủ

a se juca

chơi

a sărbători

ăn mừng

a se odihni

nghỉ ngơi

a se bucura

thưởng thức

a curăța

dọn dẹp

școală

trường học

casă

nhà ở

ușă

cửa

soț

chồng

soție

vợ

nuntă

đám cưới

persoană

người

mașină

xe hơi

acasă

nhà

oraș

număr

douăzeci și unu

thành phố

số

21

douăzeci și doi

douăzeci și șase

treizeci

22

26

30

treizeci și unu

treizeci și trei

treizeci și șapte

31

33

37

patruzeci

patruzeci și unu

patruzeci și patru

40

41

44

patruzeci și opt

48

cincizeci

50

cincizeci și unu

51

cincizeci și cinci

55

cincizeci și nouă

59

șaizeci

60

șaizeci și unu

61

șaizeci și doi

62

șaizeci și șase

66

șaptezeci

70

șaptezeci și unu

71

șaptezeci și trei

73

șaptezeci și șapte

77

optzeci

80

optzeci și unu

81

optzeci și patru

84

optzeci și opt

88

nouăzeci

90

nouăzeci și unu

91

nouăzeci și cinci

95

nouăzeci și nouă

99

o sută

100

o mie

1000

zece mii

10.000

o sută de mii

100.000

un milion

1.000.000

căţelul meu

con chó của tôi

pisica ta

con mèo của bạn

rochia ei

váy của cô ấy

maşina lui

xe của anh ấy

mingea lui

quả bóng của nó

casa noastră

nhà của chúng tôi

echipa voastră

đội của bạn

firma lor

công ty của họ

toţi

mọi người

împreună

cùng nhau

alt

khác

nu contează

không thành vấn đề

noroc

chúc mừng

liniștește-te

thư giãn đi

Sunt de acord

tôi đồng ý

bine ați venit

chào mừng

nicio problemă

không phải lo

întoarce la dreapta

rẽ phải

întoarce la stânga

rẽ trái

mergi tot înainte

đi thẳng

Vino cu mine

Hãy đi với tôi

ou

trứng

brânză

phô mai

lapte

sữa

pește
aliment

cá

carne

thịt

legumă

rau

fruct

trái cây

os
aliment

xương

ulei

dầu

pâine

bánh mì

zahăr

đường

ciocolată

sô cô la

bomboană

kẹo

prăjitură

bánh bông lan

băutură

đồ uống

apă

nước

apă minerală

nước soda

cafea

cà phê

ceai

trà

bere

bia

vin

rượu nho

salată
mâncare

sa lát

supă

súp

desert

món tráng miệng

mic dejun

bữa ăn sáng

prânz

cină

pizza

băra trua

băra tŃi

pizza

autobuz

tren

gară

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

stație de autobuz

avion

navă

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

autocamion

bicicletă

motocicletă

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

semafor

đèn giao thông

parcare

bãi đậu xe

șosea

đường

îmbrăcămintे

quần áo

pantof

giày dép

palton

áo choàng

pullover

áo len

cămașă

áo sơ mi

jachetă

áo khoác

costum

âu phục

pantaloni

quần dài

rochie

đầm

tricou

áo phông

șoșetă

bít tất

sutien

áo ngực

boxeri

quần lót

ochelari

kính

geantă de mână

túi xách

poșetă

ví tiền

portofel
mìc

ví

inel

nhẫn

pălărie

mũ

ceas
înceietura mâinii

đồng hồ đeo tay

buzunar

Cum te numești?

Numele meu este David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Am 22 de ani

Ce mai faci?

Ești bine?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Unde este toaleta?

Mi-e dor de tine

primăvară

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

vară

toamnă

iarnă

mùa hè

mùa thu

mùa đông

ianuarie

tháng một

februarie

tháng hai

martie

tháng ba

aprilie

tháng tư

mai

tháng năm

iunie

tháng sáu

iulie

tháng bảy

august

tháng tám

septembrie

tháng chín

octombrie

tháng mười

noiembrie

tháng mười một

decembrie

tháng mười hai

cumpărături

mua sắm

bon

hóa đơn

piață

chợ

supermarket

siêu thị

clădire

tòa nhà

apartament

căn hộ

universitate

trường đại học

fermă

nông trại

biserică

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

sală de fitness

phòng thể dục

parc

công viên

toaletă
general

nhà vệ sinh

hartă

bản đồ

ambulanță

xe cứu thương

poliție

cảnh sát

pistol

súng

pompieri

lính cứu hỏa

țară

quốc gia

suburbie

ngoại ô

sat

ngôi làng

sănătate

sức khỏe

medicină

dược phẩm

accident

tai nạn

pacient

bệnh nhân

operație

phẫu thuật

pastilă

viên thuốc

febră

sốt

răceală

cảm lạnh

rană
sânge

vết thương

programare

cuộc hẹn

tuse

ho

gât

cổ

fund

mông

umăr

vai

genunchi

đầu gối

picioar
membru inferior

chân

braț

tay

burtă

bụng

sân

ngực

spate

lưng

dinte

răng

limbă

lưỡi

buză

môi

deget

ngón tay

deget de la picior

ngón chân

stomac

dạ dày

plămân

phổi

ficat

gan

nerv

dây thần kinh

rinichi

thận

intestin

ruột

culoare

màu sắc

portocaliu

màu cam

gri

màu xám

maro

màu nâu

roz

màu hồng

plictisitor

nhàm chán

greu

nặng

ușor
greutate

nhẹ

singur

cô đơn

înfometat

đói bụng

însetat

khát nước

trist

buồn

abrupt

đốc

plat

bằng phẳng

rotund

tròn

pătrat
adjectiv

vuông

îngust

hẹp

lat

rộng

adânc

sâu

puțin adânc

nông

uriaș

lớn

nord

bắc

est

đông

sud

nam

vest

tây

murdar

bẩn

curat

sạch sẽ

plin
general

đầy

gol

trống rỗng

scump

đắt

ieftin

rẻ

întunecat

tối

luminos

sáng

sexy

quyến rũ

leneș

lười biếng

curajos

dũng cảm

generos

hào phóng

arătos

đẹp trai

urât

xấu xí

nătâng

ngớ ngẩn

prietenos

thân thiện

vinovat

tội lỗi

orb

mù

beat

say

umed

ướt

uscat

khô

cald

ấm áp

zgomotos

ồn ào

liniștit

yên tĩnh

tăcut

im lặng

bucătărie

nhà bếp

baie

phòng tắm

sufragerie

phòng khách

dormitor

phòng ngủ

grădină

vườn

garaj

perete

subsol

gara

tường

tầng hầm

toaletă
casă

scară
casă

acoperiș

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

fereastră

cuțit

ceașcă

cửa sổ

dao

tách

pahar
sticlă

farfurie

pahar
general

ly

đĩa

cốc

coș de gunoi

thùng rác

castron

tô

televizor
dispozitiv

bộ tivi

birou
masă

bàn

pat

giường

oglină

gương

duș

vòi hoa sen

canapea

ghế sofa

fotografie

ảnh

ceas
general

đồng hồ

masă

bàn

scaun

ghế

piscină
grădină

hồ bơi

sonerie

chuông

vecin

hàng xóm

a eşua

thất bại

a alege

chọn

a împușca

bắn

a vota

bình chọn

a cădea

rơi xuống

a apăra

bảo vệ

a ataca

tấn công

a fura

trộm

a arde

đốt

a salva
general

cứu

a fuma

hút thuốc

a zbura

bay

a căra

mang theo

a scuipa

khạc nhổ

a şuta

đá

a muşca

căn

a respira

thở

a miroşi

ngửi

a plânge

khóc

a cânta

hát

a zâmbi

cười mỉm

a râde

cười

a crește

lớn lên

a se micșora

co lại

a se certa

tranh luận

a amenința

đe dọa

a împărți

chia sẻ

a hrăni

cho ăn

a ascunde

trốn

a avertiza

cảnh báo

a înota

bơi

a sări

nhảy

a se rostogoli

lăn

a ridica

nâng

a săpa

đào

a copia

sao chép

a livra

giao hàng

a căuta

tìm kiếm

a practica

luyện tập

a călători

đi du lịch

a picta

vẽ

a face duș

tắm vòi sen

a deschide
seif

mở

a încuia

khóa

a spăla

rửa

a se ruga

cầu nguyện

a găti

nấu ăn

carte

sách

biblioteca
clădire

thư viện

temă pentru acasă

bài tập về nhà

examen

bài thi

lecție

bài học

științe

khoa học

istorie

lịch sử

arte

nghệ thuật

engleză

tiếng Anh

franceză

tiếng Pháp

pix

cây bút

creion

bút chì

trei la sută

3%

primul

thứ nhất

al doilea

thứ hai

al treilea

thứ ba

al patrulea

thứ tư

rezultat

kết quả

pătrat
substantiv

hình vuông

cerc

hình tròn

arie

diện tích

cercetare

ngiên cứu

grad

bằng cấp

licență

cử nhân

masterat

thạc sĩ

x este mai mic decât y

$x < y$

x este mai mare decât y

$x > y$

stres

áp lực

asigurare

bảo hiểm

personal

nhân viên

departament

bộ phận

salariu

lương

adresă

địa chỉ

scrisoare

lá thư

căpitan

thuyền trưởng

detectiv

thám tử

pilot

phi công

profesor
universitate

giáo sư

profesor
școală

giáo viên

avocat

luật sư

secretară

thư ký

asistent

trợ lý

judecător

thẩm phán

director

giám đốc

manager

quản lý

bucătar

đầu bếp

șofer de taxi

șofer de autobuz

infractor

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

model

artist

număr de telefon

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

semnal

aplicație

chat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

fișier

url

adresă de e-mail

tập tin

url

địa chỉ email

website

trang mạng

e-mail

thư điện tử

telefon mobil

điện thoại di động

lege

pháp luật

închisoare

nhà tù

dovadă

chứng cứ

amendă

tiền phạt

martor

nhân chứng

tribunal

tòa án

semnătură

chữ ký

pagubă

thua lỗ

profit

lợi nhuận

client

khách hàng

sumă

số tiền

card de credit

thẻ tín dụng

parolă

mật khẩu

bancomat

máy rút tiền

piscină
competiție

bể bơi

curent electric

điện

cameră foto

máy ảnh

radio

đài radio

cadou

quà tặng

sticlă

cái chai

sacoșă

cái túi

cheie

chìa khóa

păpușă

búp bê

înger

thiên thần

pieptăn

lược

pastă de dinți

kem đánh răng

periuță de dinți

bàn chải đánh răng

șampon

dầu gội

cremă

kem thoa

șervețel

khăn giấy

ruj

son môi

televizor
general

truyền hình

cinema

rạp chiếu phim

știre

tin tức

loc

ghế

bilet

vé

ecran
cinema

màn chiếu

muzică

âm nhạc

scenă

sân khấu

audiență

khán giả

pictură

hội họa

glumă

trò đùa

articol

bài báo

ziar

báo chí

revistă

tạp chí

publicitate

quảng cáo

natură

thiên nhiên

cenușă

tro

foc

lửa

diamant

kim cương

Luna

mặt trăng

Pământ

Trái Đất

soare

mặt trời

stea

ngôi sao

planetă

hành tinh

univers

vũ trụ

coastă
natură

bờ biển

lac

pădure

deșert

hồ

rừng

sa mạc

deal

piatră

râu

đôi núi

đá

con sông

vale

munte

insulă

thung lũng

núi

đảo

ocean

mare
substantiv

vreme

đại dương

biển

thời tiết

gheață

băng

zăpadă

tuyết

vijelie

bão táp

ploaie

mưa

vânt

gió

plantă

thực vật

copac

cây

iarbă

cỏ

trandafir

hoa hồng

floare

hoa

gaz

chất khí

metal

kim loại

aur

argint

Argintul este mai ieftin decât
aurul

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Aurul este mai scump decât
argintul

vacanță

membru

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

plajă

oaspete

khách sạn

bờ biển

khách

zi de naștere

Crăciun

An Nou

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Paște

Lễ Phục sinh

unchi

chú

mătușă

cô

bunică

tată

bà nội

bunic

tată

ông nội

bunică

mamă

bà ngoại

bunic

mamă

ông ngoại

moarte

tử vong

mormânt

phần mộ

divorț

ly hôn

mireasă

cô dâu

mire

chú rể

o sută unu

101

o sută cinci

105

o sută zece

110

o sută cincizeci și unu

151

două sute

200

două sute doi

202

două sute șase

206

două sute douăzeci

220

două sute șaiszeci și doi

262

trei sute

300

trei sute trei

303

trei sute șapte

307

trei sute treizeci

330

trei sute șaptezeci și trei

373

patru sute

400

patru sute patru

404

patru sute opt

408

patru sute patruzeci

440

patru sute optzeci și patru

484

cinci sute

500

cinci sute cinci

505

cinci sute nouă

509

cinci sute cincizeci

550

cinci sute nouăzeci și cinci

595

șase sute

600

șase sute unu

601

șase sute șase

606

șase sute șaisprezece

616

șase sute șaizeci

660

șapte sute

700

șapte sute doi

702

șapte sute șapte

707

șapte sute douăzeci și șapte

727

șapte sute șaptezeci

770

opt sute

800

opt sute trei

803

opt sute opt

808

opt sute treizeci și opt

838

opt sute optzeci

880

nouă sute

900

nouă sute patru

904

nouă sute nouă

909

nouă sute patruzeci și nouă

949

nouă sute nouăzeci

990

tigru

con hổ

șoarece

con chuột

șobolan

con chuột cống

iepure

con thỏ

leu

con sư tử

măgar

con lừa

elefant

con voi

pasăre

con chim

cocoș

con gà trống choai

porumbel

con chim bồ câu

gâscă

con ngỗng

insectă

côn trùng

gândac

con bọ

țânțar

con muỗi

muscă

con ruồi

furnică

con kiến

balenă

rechin

delfin

con cá voi

con cá mập

con cá heo

melc

broască

deseori

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

imediat

deodată

deși

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

gimnastică

tenis

alergare

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy

ciclism

đạp xe

golf

đánh golf

patinaj

trượt băng

fotbal

bóng đá

baschet

bóng rổ

înot

bơi lội

scufundare

lặn

drumeție

đi bộ đường dài

Regatul Unit

Vương quốc Anh

Spania

Tây Ban Nha

Elveția

Thụy sĩ

Italia

Ý

Franța

Germania

Thailanda

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Rusia

Japonia

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

India

China

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Statele Unite ale Americii

Mexic

Canada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazilia

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Africa de Sud

Nigeria

Maroc

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libia

Kenya

Algeria

Libya

Kenya

Algeria

Egipt

Noua Zeelandă

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Africa

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asia

Châu Á

America

Châu Mỹ

un sfert de oră

mười lăm phút

jumătate de oră

nửa tiếng

trei sferturi de oră

bốn mươi lăm phút

ora unu

1:00

două și cinci minute

2:05

trei și zece minute

3:10

patru și un sfert

4:15

cinci și douăzeci

5:20

șase și douăzeci și cinci

6:25

șapte și jumătate

7:30

opt și treizeci și cinci

8:35

zece fără douăzeci

9:40

unsprezece fără un sfert

10:45

douăsprezece fără zece

11:50

unu fără cinci

12:55

unu dimineața

oț giờ sáng

doă după-amiaza

hai giờ chiều

săptămâna trecută

tuần trước

săptămâna aceasta

tuần này

săptămâna viitoare

tuần sau

anul trecut

anul acesta

anul viitor

năm ngoái

năm nay

năm sau

luna trecută

luna aceasta

luna viitoare

tháng trước

tháng này

tháng sau

întâi ianuarie două mii
paisprezece

douăzeci și cinci februarie
două mii trei

doisprezece aprilie o mie
nouă sute optzeci și opt

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

treisprezece octombrie o mie
opt sute nouăzeci și nouă

treizeci septembrie o mie
nouă sute șapte

doisprezece decembrie două
mii

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

frunte

rid

bărbie

trán

nếp nhăn

cằm

obraz

barbă

gene

má

râu

lông mi

sprânceană

talie

ceafă

lông mày

eo

gáy

piept

deget mare

deget mic

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

deget inelar

ngón tay đeo nhẫn

deget mijlociu

ngón tay giữa

deget arătător

ngón tay trỏ

încheietura mâinii

cổ tay

unghie

móng tay

călcâi

gót chân

coloană vertebrală

xương sống

mușchi

cơ bắp

os
corp

xương

schelet

bộ xương

coastă
corp

xương sườn

vertebră

đốt sống

vezică

bàng quang

venă

tĩnh mạch

arteră

động mạch

vagin

âm đạo

spermă

tinh trùng

penis

dương vật

testicul

tinh hoàn

zemos

mọng nước

picant

cay

sărat

mặn

crud

sống

fiert

luộc

timid

lacom

sever

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

surd

điếc